

1. Thành phần nào không phải là thành phần của Application Framework?
  - A. Location Manager
  - B. Notification Manager C. Activity Manager
  - D. Disk Manager
2. Thành phần nào không phải là thư viện (library) của Android?
  - A. Media framework B. OpenGL
  - C. Oracle
  - D. Webkit
3. Phương thức nào được gọi khi activity đầu tiên được tạo?
  - A. onDestroying() B. onPauseing()
  - C. onCreate()
  - D. onPause()
4. SubActivity là gì?
  - A. Là activity của hệ thống
  - B. Là activity hiện tại đang hiển thị trên màn hình điện thoại C. Là activity đang bị tạm dừng
  - D. Là activity được gọi bởi activity khác
5. Thư mục res chứa các thông tin gì?
  - A. file tĩnh
  - B. ứng dụng
  - C. File mã nguồn Java D. Tài nguyên
6. Trong Java, sử dụng phương thức nào để lấy thông tin về View theo Id của View?
  - A. findViewById
  - B. searchViewById
  - C. searchViewByName D. findViewByIdByName
7. Phương thức setOnCreateContextMenuListener được sử dụng để làm gì?
  - A. Đăng ký một context menu với một View
  - B. Xử lý sự kiện khi một menu item của Context Menu được chọn C. Xử lý sự kiện khi một menu item của Option Menu được chọn
  - D. Đăng ký một option menu với một View
8. Sử dụng hàm nào để thực hiện vẽ bất kỳ các đối tượng 2d, shape?
  - A. onDraw
  - 1 B. onPaint
  - C. onPainting D. onDrawing
9. Có mấy loại Intent trong Android?
  - A. 1 B. 2 C. 4 D. 3
10. Để thực hiện cuộc gọi trong ứng dụng Android, phải sử dụng permission gì?
  - A. android.permission.CALL
  - B. android.permission.CALL\_PHONE C. android.permission.CALLING
  - D. android.permission.CALL\_TEL
11. Hằng số nào sau đây không hợp lệ khi truyền vào phương thức openFileOutput()?
  - A. MODE\_WORLD\_WRITE
  - B. MODE\_WORLD\_READABLE C. MODE\_APPEND
  - D. MODE\_PRIVATE
12. URI nào được sử dụng để lấy thông tin tất cả liên hệ trong ứng dụng Contacts?

A. content://contacts/persons B. content://contact/people C. content://contacts/contacts D. content://contacts/people

13. Để lưu trữ SQLite trên thẻ nhớ, phải cung cấp quyền gì trong Android Manifest?

A. android.permission.ACCESS\_CHECKIN\_PROPERTIES B.

android.permission.ACCESS\_CHECKIN\_PROPERTIES C.

android.permission.WRITE\_SETTINGS

D. android.permission.WRITE\_EXTERNAL\_STORAGE

14. Sử dụng lớp nào để truy cập và thay đổi thông tin trên trình duyệt Chrome?

A. WebSafariClient B. WebClient

C. WebFirefoxClient D. WebChromeClient

15. Đối với URLConnection, để mở kết nối tới một URL, sử dụng phương thức gì?

A. openStream

B. openConnection C. openConnect

D. openLiveStream

II. LẬP TRÌNH ANDROID NÂNG CAO 16. Để hủy Service dùng phương thức nào?

A. StopService B. StopServices C. PauseServices D. PauseService

17. Đối với service không ràng buộc, khi khởi tạo Service ta sử dụng phương thức nào?

A. bindingService B. startService

C. startingService D. bindService

18. Trong SQLiteOpenHelper, phương thức được gọi khi thay đổi version database

A. onUpgrade B. onCreate C. onResume D. onOpen

2

19. Để khai báo Broadcast Receiver trong AndroidManifest.xml, ta phải sử dụng tag nào?

A. <receiver>

B. <broadcastservice> C. <broadcastreceiver> D. <service>

20. Để đăng nhập ứng dụng Facebook từ ứng dụng Android, phải thêm permission nào vào Android manifest file?

A. android.permission.BIND\_DEVICE\_ADMIN

B. android.permission.ACCESS\_COARSE\_LOCATION C.

android.permission.USE\_CREDENTIALS

D. android.permission.INTERNET

21. Địa chỉ trang web nào cung cấp facebook sdk cho ứng dụng Android?

A. http://developers.facebook.com.vn B. http://facebook.com

C. http://facebook.com.vn

D. https://developers.facebook.com

22. Sử dụng phương thức gì của Camera để nhận thông tin của Camera?

A. close B. launch C. open D. start

23. Thư viện nào của Android được sử dụng để play audio?

A. MediaPlayer B. AudioPlayer C. MP4Player D. MP3Player

24. File XML liệt kê danh sách frame tạo nên animation nằm trong thư mục nào?

A. res/drawable B. res/values

C. res/menu

D. res/layout

25. Đối với drawable animation, phải thiết lập giá trị của thuộc tính android:oneshot bằng true đối với

animation-list để làm gì?

A. Thuộc tính android:oneshot không có giá trị true và false B. Cho phép animation chỉ chạy một lần duy nhất

C. Cho phép animation chạy lặp đi lặp lại

D. Không có thuộc tính android:oneshot của animation-list

26. Broadcast Receiver xử lý dữ liệu XML trên mạng cần được đăng ký trong phương thức nào?

A. onStart

B. onPause C. onCreate D. onDestroy

27. Đối với Activity dùng để quản lý kết nối mạng, bạn phải khai báo intent filter với action nào?

A. android.intent.action.MANAGE\_NETWORK

B. android.intent.action.MANAGES\_NETWORK\_USAGE C.

android.intent.action.MANAGE\_INTERNET

D. android.intent.action.MANAGE\_NETWORK\_USAGE

28. Để xóa một contact phải sử dụng phương thức nào của ContentProviderOperation?

A. Delete

B. DeleteContact

C. newDelete

D. newDeleteContact

29. Thư mục nào chứa code project Google Play Service?

A. <android-sdk-folder>/extras/google/play\_billing

3

B. <android-sdk-folder>/extras/google/play\_licensing

C. <android-sdk-folder>/google/google\_play\_services

D. <android-sdk-folder>/extras/google/google\_play\_services

30. Trong các quyền dưới đây, quyền nào không cần thiết để hiển thị Google Map?

A. android.permission.WRITE\_EXTERNAL\_STORAGE B.

android.permission.ACCESS\_NETWORK\_STATE

C. android.permission.CHANGE\_CONFIGURATION

D. android.permission.INTERNET

III. THIẾT KẾ GIAO DIỆN TRÊN ANDROID 31. Điều khiển nào sau đây không phải là một layout?

A. AbsoluteLayout B. RelativeLayout C. LeftAlignLayout D. LinearLayout

32. Đơn vị đo lường không dùng trong Android là?

A. Pt (Point)

B. Ptx

C. Db/dip (Density- independent pixel) D. Px (Pixel)

33. Điều khiển nào không phải là một layout?

A. ListView

B. Table layout

C. Table layout và Absolute layout D. Absolute layout

34. Để sử dụng font copy trong file xml, ta sử dụng thuộc tính sau?

A. android:face="serif"

B. android:typeface="serif" C. android:font="serif"

D. android:type="serif"

35. Widget nào sau đây chỉ để hiển thị thông tin mà không cho phép người dùng chỉnh sửa?

A. TextView

B. EditText

C. Spinner

D. RadioButton

36. Để lấy dữ liệu bên trong EditText ta thực hiện lệnh sau?

A. doText() B. setText() C. Text()

D. getText()

37. Để hiển thị thanh cuộn theo chiều ngang, người ta sử dụng loại widget lựa chọn nào sau đây?

A. ListView

B. Spinner

C. GridView

D. AutocompleteTextview

38. Để người sử dụng có thể nhập từ mới (không có trong danh sách) hoặc có thể lựa chọn từ ở trong danh

sách hiển thị, ta dùng widget nào?

A. Textview

B. AutoCompleteTextView C. GridView

D. Spinner

39. Để hiển thị Toast trong 2 giây ta sử dụng giá trị sau?

A. Toast.LENGTH\_SHORT B. Toast.LENGTH\_LONG C. Toast.SHORT

4

D. Toast.LONG

40. Để thiết lập nội dung cho Dialog ta dùng phương thức sau?

A. setMessage

B. setPositiveButton C. setIcon

D. setTitle

41. Để tải trang web cần hiển thị lên WebView ta sử dụng phương thức sau?

A. .loadWeb(...) B. .loadData(...) C. .loadUrl(...)

D. .loadView(...)

42. Để đăng ký Context Menu cho đối tượng nào sẽ sử dụng, ta dùng phương thức nào?

A. registerContextMenu()

B. registerForContextMenu() C. showForContextMenu() D. callForContextMenu()

43. Trong SlidingDrawer, phải xác định id của các thuộc tính nào?

A. android:handler

B. android:handle và android:content C. android:text

D. android:contents

44. Để hiển thị ngày, tháng năm trong Android, ta có thể dùng điều khiển nào?

- A. TimePicker
- B. DatePickerDialog
- C. DatePicker và DatePickerDialog
- D. DatePicker

45. Trong những vùng sau, đâu là vùng chức năng của Action bar?

- A. View Control
- B. Label Overflow
- C. Text Overflow
- D. Button Overflow

Đáp án:

1D 2C 3C 4D 5D 6B 7A 8A 9B

10 B 11 A 12 D 13 D 14 D 15 B 16 A 17 B 18 A 19 A 20 D 21 D 22 C 23 A 24 A 25 B 26 C 27 D  
28 C 29 D 30 C 31 C 32 B 33 A 34 B 35 A 36 D 37 C 38 B 39 A 40 D 41 C 42 B 43 B

=====

## PHẦN 2

### I. LẬP TRÌNH ANDROID CƠ BẢN

1. Google đã mua lại hãng điện thoại nào để sản xuất điện thoại Android để cạnh tranh với Apple và Samsung?

- A. Lenovo
- B. LG
- C. HTC
- D. Motorola

2. Hiện tại nền tảng mobile nào có số lượng người dùng cao nhất?

- A. iOS
- B. Android
- C. Firefox OS
- D. Window Phone

3. Android cung cấp class nào hỗ trợ SQLite

- A. SQLiteOpenHelper, SQLiteDatabase
- B. SQLiteOpenHelper
- C. SQLiteDatabase
- D. SQLiteOpenHelperDatabase

4. File nào có chứa các thông tin Resource ID dùng để truy cập đến các tài nguyên (drawable, layout, styles,

string)?

A. R.java

B. Resource.java C. Resources.java D. style.java

5. Hàm nào bắt buộc phải gọi trước khi gọi hàm findViewById?

A. getMenuInflater().inflate B. setContentView

C. super.onCreate

D. startActivity

6. Layout nào cho phép bố trí giao diện dưới dạng dòng hoặc cột?

A. LinearLayout B. RelativeLayout C. TabLayout

D. FrameLayout

7. Làm thế nào để khi chọn một thông báo notification trên Status Bar, sẽ hiển thị một giao diện tương ứng?

A. Không thể hiển thị một giao diện tương ứng khi chọn một thông báo notification trên Status Bar B. Tạo một Intent để khởi tạo một Activity khi notification được chọn

C. Tạo mới một Dialog

1

D. Sử dụng Toast.makeText

8. Lệnh nào dùng để hiển thị một thông báo trên màn hình?

A. Toast.makeText("Message", Toast.LENGTH\_SHORT).show();

B. Toast.makeText(context, "Message", Toast.LENGTH\_SHORT);

C. Toast.makeText(context, "Message");

D. Toast.makeText(context, "Message", Toast.LENGTH\_SHORT).show();

9. Dùng phương thức gì để nhận dữ liệu có kiểu số thực từ Bundle?

A. getDouble

B. getBoolean

C. receiveiDouble D. receiveInteger

10. Dùng phương thức gì để thêm dữ liệu có kiểu số thực vào Bundle?

A. putDouble B. putBoolean C. pushInteger D. pushInt

11. Sau khi đẩy giá trị vào SharedPreferences, phải gọi phương thức nào để tiến hành cập nhật dữ liệu chính

thức vào SharedPreferences?

A. insert() B. update() C. edit()

D. commit()

12. Sử dụng phương thức gì để mở thư mục có chứa cache file của ứng dụng?

A. getCachesDir() B. gettCaches()

C. getCacheDir() D. getCache()

13. Hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn lệnh sau: String sql = "create table student(id integer primary key,

name text)"; database.exec(sql);

A. Chương trình sẽ tạo ra bảng student có 2 trường id và trường name B. Chương trình có lỗi khi biên dịch

C. Chương trình có lỗi khi chạy

D. Chương trình sẽ tạo ra bảng student có 3 trường

14. Hãy cho biết kết quả khi chạy đoạn lệnh sau: `String sql = "create table student(id integer primary key, name text)"; database.execSQL(sql);`
- A. Chương trình sẽ tạo ra bảng student có 3 trường
  - B. Chương trình có lỗi khi biên dịch
  - C. Chương trình sẽ tạo ra bảng student có 2 trường id và trường name
  - D. Chương trình có lỗi khi chạy
15. Các câu lệnh sau dùng để làm gì (wv là WebView)?
- ```
@Override public boolean onKeyDown(int keyCode, KeyEvent event) {
if ((keyCode == KeyEvent.KEYCODE_BACK) && wv.canGoBack()) { wv.goBack(); return true;
}
return super.onKeyDown(keyCode, event);
}
```
- A. Refresh trang web
  - B. Quay lại trang web trước trên trình duyệt khi chọn nút Back
  - C. Quay lại trang chủ của trình duyệt
  - D. Quay lại trang web trước trên trình duyệt khi chọn nút Menu
- 2

II. LẬP TRÌNH ANDROID NÂNG CAO 16. IntentService sử dụng cơ chế nào để tránh multi-threading?

- A. work stack
  - B. stack
  - C. stack queue
  - D. work queue
17. Khi nào phương thức `ServiceConnection.onServiceConnected` được gọi?
- A. Sau khi một thành phần gọi `Context.startService()`
  - B. Sau khi `BroadcastReceiver` nhận một Intent được gửi bởi Service
  - C. Sau khi một thành phần gọi `Context.bindService()`
  - D. Khi một Service gọi `Context.startActivity()`
18. Phương thức nào được sử dụng để gửi broadcast intent mà intent này sẽ không mất đi sau khi hệ thống xử lý?
- A. `Context.sendingStickyBroadcast`
  - B. `Context.sendStickyBroadcast`
  - C. `Context.sendingStickyBroadcastIntent`
  - D. `Context.sendStickyBroadcastIntent`
19. Hành động `Intent.ACTION_BATTERY_CHANGED` mô tả điều gì?
- A. Miêu tả thông tin version android đã được cập nhật
  - B. Miêu tả hệ điều hành bị lỗi
  - C. Không mô tả điều gì
  - D. Miêu tả thông tin về pin bị thay đổi
20. Lệnh nào dùng để kết nối với Emulator qua console?
- A. Lệnh ping
  - B. Lệnh telnet
  - C. Lệnh geo trên emulator console
  - D. Lệnh adb
21. Phương thức callback nào gọi khi vị trí người dùng thay đổi?
- A. `onLocationChanged`

B. onLocationChange

C. onCurentLocationChange D. onCurrentLocationChanged

22. Trong SQLiteOpenHelper, phương thức được gọi khi thay đổi version database

A. onUpgrade B. onCreate C. onResume D. onOpen

23. Lớp nào hỗ trợ xây dựng backup agent khi thao tác phục hồi dữ liệu và lưu dữ liệu vào bộ nhớ Shared

Preferences?

A. SharedBackupHelper

B. BackupHelper

C. FilesHelper

D. SharedPreferencesBackupHelper

24. Loại Animation nào chỉ sử dụng được cho View?

A. Property Animation

B. View Animation

C. Không có Animation nào đáp ứng được yêu cầu này D. Drawable Animation

25. Loại Animation nào dùng để tạo animation cho các tài nguyên nằm trong drawable?

A. Drawable Animation

B. Không có Animation nào đáp ứng được yêu cầu này C. Property Animation

D. View Animation

3

26. Bạn hãy cho biết kết quả khi thực hiện gọi phương thức sau? Trong đó ns là namespace trong dữ liệu

XML đang duyệt.

```
private String readTitle(XmlPullParser parser) throws IOException {  
    parser.require(XmlPullParser.START_TAG, ns, "title");  
    String title = readText(parser); parser.require(XmlPullParser.END_TAG, ns, "title");  
    return title; }
```

A. Trả lại giá trị của link title

B. Trả lại giá trị của tag title

C. Chương trình báo lỗi khi biên dịch D. Chương trình báo lỗi khi chạy

27. Lệnh nào để kiểm tra kết nối 3G của thiết bị?

A. ConnectivityManager connMgr = (ConnectivityManager)

getSystemService(Context.CONNECTIVITY\_SERVICE);

NetworkInfo networkInfo = connMgr.getNetworkInfo(ConnectivityManager.TYPE\_MOBILE); B.

ConnectivityManager connMgr = (ConnectivityManager)

getSystemService(Context.CONNECTIVITY\_SERVICE);

NetworkInfo networkInfo = connMgr.getNetworkInfo(ConnectivityManager.TYPE\_2\_5G);

C. ConnectivityManager connMgr = (ConnectivityManager)

getSystemService(Context.CONNECTIVITY\_SERVICE);

NetworkInfo networkInfo = connMgr.getNetworkInfo(ConnectivityManager.TYPE\_WIMAX); D.

ConnectivityManager connMgr = (ConnectivityManager)

getSystemService(Context.CONNECTIVITY\_SERVICE);

NetworkInfo networkInfo = connMgr.getNetworkInfo(ConnectivityManager.TYPE\_3G);



28. Content URI nào được sử dụng để lấy thông tin email của Contact?

- A. ContactsContracts.CommonDataKinds.Email.CONTENT\_URI B. ContactsContract.CommonDataKinds.Email.CONTENT\_URI C. ContactsContract.Email.CONTENT\_URI D. ContactsContract.CommonDataKinds.Email.CONTENT

29. Content URI nào được sử dụng để lấy thông tin phone của Contact?

- A. ContactsContracts.CommonDataKinds.Phone.CONTENT\_URI B. ContactsContract.CommonDataKinds.Phone.CONTENT\_URI C. ContactsContract.Phone.CONTENT\_URI D. ContactsContract.CommonDataKinds.Phone.CONTENT

30. Google Map Android API đòi hỏi thư viện nào để hiển thị Map?

- A. OpenGL ES version 2 B. UserVoice SDK C. Maven SDK D. HttpClient

III. THIẾT KẾ GIAO DIỆN TRÊN ANDROID 31. Hãy chỉ ra điều khiển nào có thể chứa điều khiển khác?

- A. TextView B. Button C. Listview D. Edit Text

32. Giao diện của một ứng dụng thông thường sẽ bao gồm các thành phần nào?

- A. Tất cả các phương án đều đúng B. Navigation Drawer C. Content Area D. Action Bar

33. Layout nào cho phép sắp xếp các control dưới dạng lưới (cột và hàng)?

- A. Absolute layout B. Relative layout

4

C. Table layout D. Frame layout

34. Layout nào sắp xếp các view ở chính xác tọa độ mong muốn thông qua các thuộc tính layout\_x và layout\_y?

- A. Table layout B. Linear layout C. Relative layout D. Absolute layout

35. Trong EditText để nhập một hoặc nhiều dòng dữ liệu ta sử dụng thuộc tính?

- A. android:singleLine B. android:textSize C. android:digits D. android:capitalize

36. Trong ImageView và ImageButton khi khai báo thuộc tính android:src="@drawable/icon", thì icon sẽ được lưu ở đâu?

- A. /res/menu B. /res/layout C. /res/values D. /res/drawable/

37. Trong Android, điều khiển nào là một widget chọn dạng drop-down?

- A. Spinner B. Listview

C. ListView và GridView D. GridView

38. Trong autoCompleteTextView thuộc tính nào chỉ ra số ký tự tối thiểu mà người dùng có thể nhập để

hiển thị ra danh sách từ gợi ý tương tự?

A. android:completionThreshold B. android:completionHintView C. android:completionHint  
D. android:dropDownSelector

39. Layout được sử dụng trong Tab content là?

A. Linear Layout B. Table layout  
C. Relative Layout D. Frame Layout

40. Nhãn, icon của tab được đặt ở đâu?

A. FrameLayout B. ListView  
C. TabWidget D. TabHost

41. Khi thực hiện chức năng Search để tạo một truy vấn sử dụng những từ đã truy cập gần đây cần thực

hiện bước nào đầu tiên?

A. Tạo một searchable activity  
B. Chỉnh sửa cấu hình searchable  
C. Lưu chuỗi truy vấn vào content provider mỗi lần thực hiện lệnh search  
D. Tạo một content provider để chứa nội dung search, được kế thừa từ SearchRecentSuggestionsProvider và được khai báo trong manifest

42. Khi tạo một Searchable Activity cần thực hiện bước sau?

A. Biểu diễn kết quả  
B. Nhận câu truy vấn  
C. Tìm kiếm dữ liệu  
D. Tất cả các phương án đều đúng

43. Phương thức nào của WebView dùng để refresh trang web trên trình duyệt?

5

A. retake() B. refresh() C. load() D. reload()

44. Phương thức nào của WebView dùng để xóa cache trên trình duyệt?

A. clearCache()  
B. clearCacheBrowner() C. clear()  
D. clearCaches()

45. Chiều cao của mỗi item trên Navigation Drawer không nên nhỏ hơn bao nhiêu?

A. 46dp B. 49dp C. 47dp D. 48dp

Kết quả

1D 2B 3A 4A 5B 6A 7B 8D 9A

10 A 11 D 12 C 13 B 14 C 15 B 16 D 17 C 18 B 19 D 20 B 21 A 22 A 23 D 24 B 25 A 26 B 27 A

28 B 29 B 30 A 31 C 32 A 33 C 34 D 35 A

36 D 37 A 38 A 39 D 40 C 41 A 42 D 43 D

